TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 6 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**
Số: **737**/2018/QĐST-HNGĐ	*Quận Y, ngày 17 tháng 10 năm 2018.*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số: 564/2018/TLST–HNGĐ ngày 21/08/2018, giữa:

- Nguyên đơn: Chị N, sinh năm***:*** 1976.
Địa chỉ: đường Đ, phường T, quận T, TP.HCM;
Địa chỉ liên lạc: đường G, phường T, quận T, TP.HCM

- Bị đơn: Anh S, sinh năm***:*** 1974.
Địa chỉ: đường A, Phường P, Quận Y, TP.HCM.

Căn cứ vào các Điều 212 và Điều 213 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 54, 55, 81, 82, 83, 84 và 85 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 09/10/2018.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 09/10/2018 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 (bảy) ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1/ Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Chị N và Anh S.

2/ Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Chị N và Anh S cùng đồng ý thuận tình ly hôn.

2.2. Về con chung: Có 01 (một) con chung là L.N.B (nam), sinh ngày 10/3/2003. Các bên thống nhất giao con chung cho Anh S trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, việc cấp dưỡng do các bên tự thỏa thuận.

Chị N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở chị thực hiện quyền này. Vì lợi ích của con, khi cần thiết một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Toà án giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con, việc cấp dưỡng nuôi con, yêu cầu hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên hoặc hạn chế quyền thăm nom con sau khi ly hôn.

2.3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị N và Anh S tự trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, anh chị không còn ý kiến hay yêu cầu nào khác.

3/ Giấy chứng nhận kết hôn số: 160, quyển số 01/2002, ngày 30/10/2002 do Ủy ban nhân dân Phường P, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh cấp không còn giá trị pháp lý.

4/ Án phí dân sự sơ thẩm: 150.000 (một trăm năm mươi ngàn) đồng, Chị N tự nguyện chịu, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2018/0010166 ngày 21/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận Y. Chị N được nhận lại 150.000 đồng. Anh S không phải chịu án phí.

5/ Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân TPHCM;
- Viện kiểm sát nhân dân Q.Y;
- Chi cục Thi hành án dân sự Q.Y;
- UBND Phường P, Quận Y;
- Các đương sự;
- Lưu VP, Hồ sơ vụ án.

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 6
THẨM PHÁN

Tô Thanh Sang